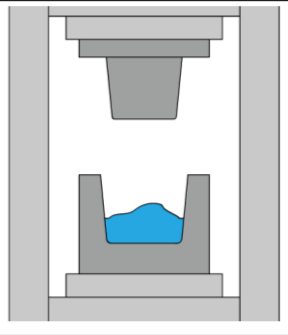
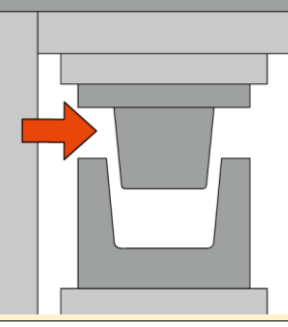
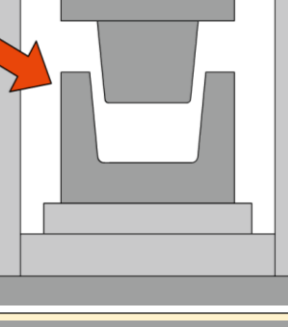
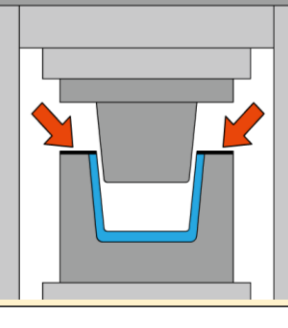

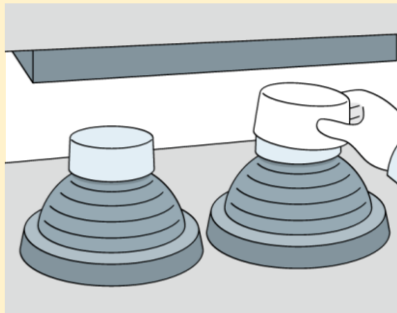
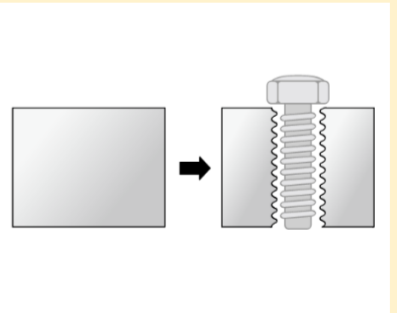
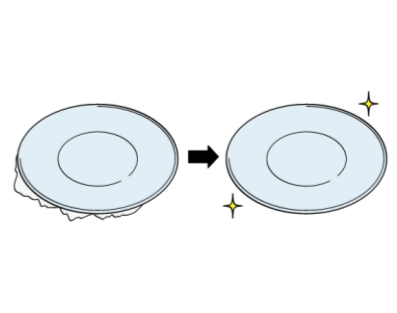
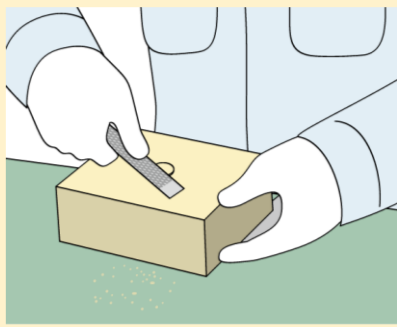
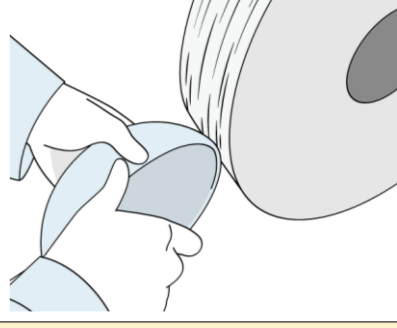


第21課 圧縮成形

Đúc nén

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
1	圧縮成形機	あっしゅくせいけいき	Máy đúc nén			
2	上型	うえがた	Khuôn trên	=コア		
3	下型	したがた	Khuôn dưới	=キャビティ		
4	パーティングライン	ぱーていんぐらいん	Đường phân khuôn	Mặt phân chia khuôn. Khuôn đóng mở ở phần này. Còn gọi là "PL".		
5	タブレットマシン	たぶれっとましん	Máy làm viên nén	Máy nén vật liệu nhựa dạng bột thành viên.		
6	タブレット	たぶれっと	Viên nén	Vật liệu nhựa dạng bột đã được nén thành viên.		
7	フェノール樹脂 (PF)	ふえのーるじゅし (PF)	Nhựa phenol (PF)			
8	メラミン樹脂 (MF)	めらみんじゅし (MF)	Nhựa melamine (MF)			
9	エポキシ樹脂 (EP)	えぽキシじゅし (EP)	Nhựa epoxy (EP)			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
10	材料を量る	ざいりょうをはかる	Cân vật liệu			
11	予熱 (する)	よねつ (する)	(động từ) Làm nóng trước			
12	材料を置く	ざいりょうをおく	Đặt vật liệu			
13	加熱	かねつ	Làm nóng, gia nhiệt	=温める (あたためる)		
14	加圧	かあつ	Gia áp	=圧力を加える (あつりょくを くわえる)		
15	ガス抜き	がすぬき	Xả khí	Khi gia nhiệt vật liệu đúc thì khí sẽ sinh ra, do đó cần xả khí trong quá trình đúc. Khi khí ở bên trong thì phát sinh lỗi.		
16	タップ加工	たっぷかこう	Gia công taro	Là việc tạo lỗ mối (ren trong) để vận ốc ở sản phẩm đúc. Còn gọi là "タップピング".		
17	バリ仕上げ	ばりしあげ	Xử lý gờ			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
18	やすり仕上げ	やすりしあげ	Xử lý giũa				
19	バフ仕上げ	ばふしあげ	Xử lý đánh bóng	Là việc mài bề mặt nhựa bằng cách đánh bóng.			
20	接着 (する)	せっちゃく (する)	(động từ) Kết dính, gắn		しょっきにすべり止めをせっちゃくします。	Tôi sẽ gắn đồ chống trượt vào chén đĩa a.	